

Bản án số: 315/2023/HSPT

Ngày: 16 - 8 - 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Phạm Việt Cường

ông Phạm Văn Hợp

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Trường, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Chiến, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 250/2023/TLPT-HS ngày 25 tháng 5 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Thị Minh H và các đồng phạm về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”; “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”; do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2023/HSST ngày 14/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1983 tại thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: thôn P, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: Lớp 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Trọng H1, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1962; có chồng là Đoàn Thạch C, sinh năm 1994; có 04 con (con lớn nhất sinh năm 2005, con nhỏ nhất sinh năm 2022); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt tại phiên tòa.

2. Lê Phước A, sinh năm 1987 tại huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: 65 Đ, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; nghề

nghề nghiệp: lao động phổ thông; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Phước M, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1954; có vợ là Nguyễn Thị Tố M2, sinh năm 1991; có 01 con sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt quả tang ngày 04/12/2021, tạm giữ ngày 05/12/2021, chuyển tạm giam ngày 14/12/2021; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam; có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Văn H3, sinh năm 1999 tại huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: lao động phổ thông; trình độ văn hóa: Lớp 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt quả tang ngày 04/12/2021, tạm giữ ngày 05/12/2021, chuyển tạm giam ngày 14/12/2021; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam; có mặt tại phiên tòa.

4. Trần Quốc Đ (Tên gọi khác: Ú), sinh năm 1997 tại huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: khu A, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: thợ cơ khí; trình độ văn hóa: Lớp 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn P, sinh năm 1964 và bà Hà Thị Liên M3, sinh năm 1966; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1996; có 01 con sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt quả tang ngày 04/12/2021, tạm giữ ngày 05/12/2021, chuyển tạm giam ngày 14/12/2021; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam; có mặt tại phiên tòa.

5. Nguyễn Thế H5, sinh năm 1999 tại huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: thợ điện lạnh; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thế N, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị Lệ M4, sinh năm 1956; bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt quả tang ngày 04/12/2021, tạm giữ ngày 05/12/2021, chuyển tạm giam ngày 14/12/2021; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam; có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa:*

1. *Người bào chữa cho bị cáo* Nguyễn Thị Minh H: Luật sư Hà Khánh V – Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; và Luật sư Thái Quốc V1, Công ty L1, Đoàn Luật sư thành phố Đ; bào chữa theo yêu cầu của bị cáo; đều có mặt.

2. *Người bào chữa cho bị cáo Lê Phước A theo chỉ định:* Luật sư Nguyễn S – Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam; có mặt.

3. *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H3 theo chỉ định:* Luật sư Hồ Văn S1 – Văn phòng L3, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam; có mặt.

4. *Người bào chữa cho bị cáo Trần Quốc Đ theo chỉ định:* Luật sư Nguyễn Thị Tuyết S2 – Công ty L4, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam; có mặt.

5. *Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Thế H5 theo chỉ định:* Luật sư Bùi Bá D – Văn phòng L5, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- *Người bị hại:*

1. Ông Phan N1, sinh năm 1941; trú tại: thôn P, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Phan Đỗ Thành N2, sinh năm 1971; trú tại: thôn P, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng:*

1. Bà Phan Đỗ Tân U, sinh năm 1967; trú tại: thôn P, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

2. Ông Trần Công T2, sinh năm 1997; trú tại: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

3. Ông Phạm Minh H6, sinh năm 1987; trú tại: Thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

4. Ông Tăng Viết H7, sinh năm 1996; trú tại: thôn T, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. vắng mặt.

5. Ông Hà Lê V2, sinh năm 1985; trú tại: thôn L, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

6. Bà Trương Thị T3, sinh năm 1969; trú tại: thôn S, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ tháng 06/2019 đến tháng 09/2019, bà Phan Đỗ Tân U có vay của Nguyễn Thị Minh H tổng số tiền 220.000.000 đồng để kinh doanh. Đến tháng 01/2020, bà U đã trả cho H số tiền lãi của khoản vay trên là 174.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó bà U không có điều kiện trả tiếp nên H tính cả tiền gốc và tiền lãi mà bà U nợ H là 500.000.000 đồng và H nhiều lần yêu cầu bà U trả tiền, nhưng bà U vẫn chưa trả. Hương liên lạc, tìm gặp bà U nhiều lần để đòi tiền nhưng không được.

Ngày 30/01/2021, Nguyễn Thị Minh H liên hệ với Lê Phước A để thuê Anh đòi nợ cho H, vì qua giới thiệu thì H biết được Lê Phước A là dân xã hội “*bặm trợn, hung hãn*” thường đi đòi nợ thuê nên khi đòi tiền Anh sẽ dùng biện pháp mạnh để uy hiếp, đe dọa làm bà U sợ hãi mà trả tiền cho H. Khi gặp Lê Phước A, H thỏa thuận với A là nếu Anh đòi được số tiền 500.000.000 đồng của bà U thì Anh sẽ được chia 40% số tiền này. H mô tả nhà của bà U, nhà cha ruột của bà U để Anh biết, H còn nói với A về việc bà U vay tiền để đưa cho ông Phan Đỗ Thành N2 (là em ruột bà U) tiêu xài cá nhân. H đưa cho Anh các “*Giấy mượn tiền*” thể hiện việc bà U nợ tiền H và cho A ứng trước 10.000.000 đồng để chi phí đi lại ban đầu. Sau đó, Lê Phước A cùng Trần Công T2 nhiều lần tìm đến nhà bà U để đòi nợ nhưng không gặp. Lê Phước A ở Đ đi lại tìm bà U đòi nợ không thuận tiện nên đã bàn bạc và giao việc đòi nợ cùng các “*Giấy mượn tiền*” cho Phạm Minh H6. Đồng thời, Anh đưa cho H6 5.000.000 đồng trong số tiền được H ứng trước và trao đổi với H6 về việc nếu H6 đòi được tiền từ bà U thì sẽ ăn chia với nhau. Sau đó, H6 cùng đối tượng tên H3 (khoảng 30 tuổi, nhà ở xã Đ, thị xã Đ) tìm đến nhà bà U để đòi nợ nhưng không gặp bà U. Đến tháng 4/2021, Phạm Minh H6 trả lại các “*Giấy mượn tiền*” cho Lê Phước A.

Đến khoảng tháng 11/2021, H nghe được thông tin ông Phan N1 (cha ruột của bà U) mới cho bà U, ông N2 mỗi người 01 lô đất đang làm thủ tục tách thửa để bán, nên H gọi điện báo cho Lê Phước A biết và yêu cầu Anh tiếp tục thực hiện việc gặp bà U để lấy số tiền 500.000.000 đồng, H thỏa thuận sẽ trả cho Anh 50% số tiền lấy được. Sau đó, Lê Phước A liên tục gọi điện thoại, nhắn tin đe dọa bà U để đòi tiền nhưng chỉ gặp ông Phan Đỗ Thành N2 (em ruột bà U) nghe máy, ông N2 hứa hẹn nếu bán được đất sẽ trả tiền trước tết Nguyên Đán.

Ngày 01/12/2021, Lê Phước A lập một nhóm trên Facebook đặt tên “Công ty TNHH D1 thành viên” gồm có Nguyễn Văn H3, Trần Quốc Đ, Nguyễn P1 và Nguyễn Thế H5. Ngày 03/12/2021, H biết bà U có nhận hơn 100.000.000 đồng tiền cọc bán đất nên gọi điện cho Lê Phước A hẹn vào ngày 04/12/2021 gặp nhau để đi tìm bà U đòi nợ. Sau đó, Lê Phước A nhắn tin trên nhóm Facebook rủ H3, Đ, P1 cùng đi gặp H. Sáng ngày 04/12/2021, nhóm Lê Phước A gặp H tại quán C1 trên Đường C thuộc xã Đ, thị xã Đ, H nói cho nhóm Lê Phước A biết việc ông N2, bà U đang trốn ở nhà ngoại của U tại thôn P, xã Đ, thị xã Đ. Lê Phước A yêu cầu H viết giấy ủy quyền và đưa các “*Giấy mượn tiền*” để thuận lợi khi đi đòi nợ. H đồng ý viết giấy ủy quyền cho Lê Phước A đòi nợ với nội dung: “*Hương ủy quyền cho Lê Phước A lấy số tiền 500.000.000 đồng mà bà U nợ H*”, còn các “*Giấy mượn tiền*” thì H nói không mang theo nên sẽ đưa cho A sau. Lê Phước A cầm theo giấy ủy quyền rồi cùng với H3, P1, Đ và H đến nhà của ông Phan N1 tại thôn P, xã Đ, thị xã Đ để tìm bà U, ông N2 nhưng chỉ gặp ông N1 và ông N1 cho biết bà U không có ở đây nên H đi về còn nhóm của Anh đến nhậu tại quán trên đường Đ. Đến 15 giờ cùng ngày, A gọi điện rủ Nguyễn Thế H5, Nguyễn Thanh N3 đến nhậu. H5, N3 đồng ý vì N3 muốn xuống để lấy xe mô tô BKS: 92E1-40149 đang cho A mượn còn H5 tiện đường đi đăng ký tiêm Vắc xin Covid 19 tại thị xã Đ. Trước khi đi, H5 đã biết nhóm của A đi đòi nợ nhà bà U nhưng H5 nghĩ buổi sáng đã đòi được tiền rồi, còn N3 thì không

biết việc nhóm của A đi đòi nợ. Đến 17 giờ cùng ngày, nhóm của Lê Phước A gồm A, Nguyễn Văn H3, Trần Quốc Đ, Nguyễn P1, Nguyễn Thế H5, Nguyễn Thanh N3 đang nhậu thì A bảo P1, H3 quay lại nhà của ông Phan N1 kiểm tra có bà U hay không; P1, H3 đến nhà ông N1 nhưng không có ai ở nhà nên quay lại quán nhậu tiếp. Lúc này, N3, H5 biết được nhóm của Lê Phước A đang đi đòi nợ bà U.

Khoảng 18 giờ ngày 04/12/2021, nhóm của Lê Phước A nhậu xong chuẩn bị ra về thì A nói với tất cả mọi người trong nhóm cùng đi tìm bà U một lần cuối. Lê Phước A hỏi N3 và H5: *“Bây giờ tụi anh xuống nhà U đòi nợ, tụi em ưng đi thì đi”* thì N3, H5 đồng ý đi cùng. Lúc này, Lê Phước A cùng với Nguyễn Văn H3, Trần Quốc Đ, Nguyễn P1, Nguyễn Thế H5, Nguyễn Thanh N3 đi trên 03 xe mô tô đến nhà của ông Phan N1. Khi đến trước cổng, nhóm của A dừng xe nhìn thấy cổng đang khóa, đèn trong nhà sáng. Cả nhóm đi vòng theo tường rào đến cổng phụ thấy cũng đang khóa, Lê Phước A la lớn nhiều lần: *“Cô U ơi ra trả nợ cho con, ôm năm trăm triệu trốn luôn rồi hả”*, nhưng không nghe ai trả lời. Lê Phước A và P1 nhặt gạch, đá ném vào vào hiên, sân, mái tôn, hành lang tầng trên của nhà ông N1. H5 nhổ cây cau trồng trước cổng ném vào trong sân. Đ, H3 lần lượt leo qua cổng phụ vào trong sân thì gặp ông N1 trong nhà đi ra, H3 nói ông N1: *“Đưa chìa khóa cho tôi mở cửa, đừng để ngoài đó ồn ào”*. Ông N1 hoảng sợ nên phải đưa chìa khóa để H3 mở cổng phụ cho Lê Phước A và P1 đi vào. Đ dẫn ông N1 vào phòng khách, H3 nhìn lên trên gác thấy có điện sáng nên chạy lên và gặp ông N2 và yêu cầu ông N2 đi xuống nói chuyện về việc trả nợ. Lê Phước A đi vào trong nhà gặp ông Phan N1 và ông N2 thì nói: *“không có bà U ở nhà thì ông N2 cũng được”*, rồi la hét lớn tiếng đe dọa ông N2: *“Ông ngồi xuống bàn nói chuyện, tiền của tôi ông tính răng”*. Lúc này, có Đ, H3, P1 đứng gần đó, còn H5, N3 vẫn đứng ngoài cổng. Lê Phước A quát lớn nhiều lần về việc ông N2 phải trả số tiền nợ, dùng tay đập bàn gây thủng 02 vết lớn trên mặt bàn, lấy một ly thủy tinh trên bàn ném mạnh xuống nền nhà, ném 02 ly thủy tinh khác về phía ông N2 trúng vào tường nhà vỡ thành nhiều mảnh. Khi các đối tượng đang có hành vi uy hiếp, đe dọa ông N1 và ông N2 trả số tiền 500.000.000 đồng mà bà U nợ Nguyễn Thị Minh H thì Công an xã Đ, thị xã Đ phát hiện lập biên bản bắt người phạm tội quả tang về hành vi cưỡng đoạt tài sản.

* *Quá trình điều tra còn xác định được:* trong thời gian từ tháng 6/2019 đến tháng 09/2019, Nguyễn Thị Minh H cho bà Phan Đỗ Tân U vay 05 lần với tổng số tiền 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu đồng) lãi suất từ 15% đến 20%/tháng (mỗi lần cho vay đều ghi giấy với nội dung mượn tiền), cụ thể như sau:

- Lần 1: vào ngày 16/6/2019, H cho bà U vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), trả lãi 4.000.000 đồng/ tháng (lãi suất 20%/tháng, tương đương 240%/năm). H thu trước tiền lãi của 01 tháng là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), đưa chị U 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng). Tháng sau, bà U thanh toán tiền gốc 20.000.000 đồng cho H. Đối với khoản vay này, H đã thu số tiền lãi bất chính là 3.666.666 đồng.

- Lần 2: vào ngày 25/7/2019, H cho bà U vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), trả lãi 7.500.000 đồng/tháng (lãi suất 15%/tháng, tương đương 180%/năm). H thu trước tiền lãi của 02 tháng là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), còn giao bà U thực nhận 35.000.000 đồng. Đối với khoản vay này, H đã thu số tiền lãi bất chính là 13.333.000 đồng.

- Lần 3: sau lần 2 vài ngày, H cho bà U vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), trả lãi 7.500.000 đồng/tháng (lãi suất 15%/tháng, tương đương 180%/năm). H thu trước tiền lãi của 02 tháng là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), còn giao bà U thực nhận 35.000.000 đồng. Đối với khoản vay này, H đã thu số tiền lãi bất chính là 13.333.000 đồng.

- Lần 4: ngày 17/8/2019, H cho bà U vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), trả lãi 7.500.000 đồng/tháng (lãi suất 15%/tháng, tương đương 180%/năm). H thu trước tiền lãi của 02 tháng là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), giao bà U thực nhận 35.000.000 đồng. Đối với khoản vay này, H đã thu số tiền lãi bất chính là 13.333.000 đồng.

Sau đó, H và bà U thống nhất gộp các khoản vay của lần 2, lần 3, lần 4 thành một khoản vay với tổng số tiền vay là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), trả lãi 22.500.000 đồng/tháng (lãi suất 15%/tháng, tương đương 180%/năm). Bà U tiếp tục trả tiền lãi của các tháng 10, 11, 12/2019 tổng cộng là 67.500.000 đồng; thời gian sau việc làm ăn gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19 nên bà U xin H cho nợ tiền lãi của tháng 01/2020. Sau đó bà U mất khả năng trả nợ nên còn nợ H tiền lãi của tháng 01/2020 là 22.500.000 đồng và tiền gốc vay 150.000.000 đồng. Đối với khoản vay này, H thu số tiền lãi bất chính là 79.998.000 đồng nhưng thực tế H nhận 59.998.500 đồng do bà U còn nợ tiền lãi tháng 01/2020.

- Lần 5: vào ngày 16/9/2019, H cho bà U vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), trả lãi 10.000.000 đồng/tháng (lãi suất 20%/tháng, tương đương 240%/năm). H thu trước tiền lãi của 01 tháng là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), giao chị U thực nhận 40.000.000 đồng. Sau đó, bà U tiếp tục thực hiện trả lãi cho H vào các tháng 10, 11, 12/2019 và tháng 01/2020, mỗi tháng 10.000.000 đồng, đến nay còn nợ tiền gốc 50.000.000 đồng. Đối với khoản vay này, H thu tiền lãi bất chính là 45.833.333 đồng.

Như vậy, trong thời gian từ tháng 6/2019 đến tháng 9/2019, Nguyễn Thị Minh H cho bà Phan Đỗ Tân U vay tiền 05 lần với tổng số tiền cho vay là 220.000.000 đồng với mức lãi suất từ 180%/năm đến 240%/năm (*cao gấp 9 lần đến 12 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự*) với tổng số tiền lãi thu lợi bất chính là 169.499.999 đồng và thực tế H đã thu lợi bất chính số tiền 149.499.999 đồng.

* Vật chứng tạm giữ trong vụ án:

- *Vật chứng tạm giữ khi bắt người phạm tội quả tang:*

+ 13 (mười ba) mảnh gạch, đá, bê tông có kích thước khác nhau;

+ 01 (một) bàn gỗ có kích thước (80 x 180 x 100)cm, mặt bàn có 02 lỗ thùng có kích thước lần lượt (05 x 08)cm và (10 x 01)cm;

- + Nhiều mảnh vỡ thủy tinh (loại của ly bi);
- + 01 (một) cây cau đường kính gốc 7cm, cao 1,2m có bầu đất, cành lá cây còn xanh tươi (đã giao ông Phan N1 trồng lại);
- + 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius màu đen đỏ, BKS: 92E1 – 440.17 đứng tên Nguyễn Phúc .
- + 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu đen bạc, BKS: 92E1- 519.51, đứng tên Nguyễn Thế H5.
- + 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda Winner màu cam đen, BKS: 92E1- 401.49 đứng tên bà Trương Thị Tuyết .1 Đã ra Quyết định xử lý tài sản, đồ vật, tài liệu số 23/QĐ-CQCSĐT ngày 06/10/2022, giao trả xe mô tô này cho bà T3.
- + 01 đĩa DVD bên trong chứa đoạn video dung lượng 01 phút 38 giây ghi lại diễn biến quá trình Công an xã Đ, thị xã Đ bắt quả tang nhóm Lê Phước A đang có hành vi cưỡng đoạt tài sản.
- Các vật chứng tạm giữ trong quá trình điều tra:
- + 01 (một) giấy ủy quyền đề ngày 01/12/2021 với nội dung Nguyễn Thị Minh H ủy quyền cho Lê Phước A lấy số tiền 500.000.000 đồng mà U nợ H (giấy này do Lê Phước A giao nộp);
- + Trần Công T2 giao nộp 04 (bốn) giấy mượn tiền, gồm: 01 (một) giấy mượn tiền đề ngày 16/6/2019 với nội dung Phan Đỗ Tân U mượn Nguyễn Thị Minh H số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), có ký ghi tên Phan Đỗ Tân U; 01 (một) giấy mượn tiền đề ngày 25/7/2019 với nội dung Phan Đỗ Tân U mượn Nguyễn Thị Minh H số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), có ký ghi tên Phan Đỗ Tân U; 01 (một) giấy mượn tiền đề ngày 17/8/2019 với nội dung Phan Đỗ Tân U mượn Nguyễn Thị Minh H số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), có ký ghi tên Phan Đỗ Tân U; 01 (một) giấy mượn tiền đề ngày 16/9/2019 với nội dung: Phan Đỗ Tân U mượn Nguyễn Thị Minh H số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), có ký ghi tên Phan Đỗ Tân U;
- + 01 (một) điện thoại Samsung Galaxy J7 màu đen, có gắn sim số: 0356929292 và 0787434343 của Lê Phước A;
- + 01 (một) điện thoại Mobistar B310 màu trắng cam, gắn sim số 0963781274 của Trần Quốc Đ.
- + 01 (một) điện thoại Samsung màu xanh, có gắn sim số: 0766546526 của Nguyễn P1;
- + 01 (một) điện thoại Redmi S10 màu xanh, có gắn sim số: 0967069604 của Nguyễn Thế H5;
- + 01 (một) điện thoại Mobell màu đen, có gắn sim số: 0769192192 của Nguyễn Văn H3;
- + 01 (một) điện thoại Iphone XSMAX màu vàng của Nguyễn Thanh N3
- + 01 (một) điện thoại di động hiệu S4 Galaxy A50 màu xanh, có gắn sim số 0935623941 và 0788351822 của Nguyễn Thị Minh H.

+ Số tiền 5.000.000 đồng do gia đình Lê Phước A nộp vào tài khoản tạm giữ của Phòng Cảnh sát ĐTTP về TTXH Công an tỉnh Quảng Nam (Nguyễn Thị Minh H thuê Lê Phước A đi đòi nợ bà Phan Đỗ Tân U thì có ứng trước 10.000.000 đồng; sau đó, A đưa cho Phạm Minh H6 5.000.000 đồng để H6 đòi nợ cho H, còn Anh giữ lại 5.000.000 đồng).

+ Số tiền 5.000.000 đồng do Phạm Minh H6 giao nộp, hiện đang tạm giữ vào tài khoản tạm giữ của Phòng Cảnh sát ĐTTP về TTXH Công an tỉnh Quảng Nam (số tiền này H6 nhận từ Lê Phước A khi nhận lời của Anh đi đòi nợ cho Nguyễn Thị Minh H).

* Kết quả định giám định: theo Kết luận giám định số 62/KL-KTHS (TL) ngày 16/5/2022 của Phòng K Công an tỉnh Quảng Nam xác định:

- Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Minh H trên “giấy ủy quyền đề ngày 1/12/2021” so với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Minh H trên các tài liệu mẫu so sánh *do cùng một người viết, ký ra*.

- Chữ viết, chữ ký họ tên Lê Phước A dưới mục “Người được ủy quyền 1/12/2021” trên giấy ủy quyền so với chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Phước A trên các tài liệu mẫu so sánh là *do cùng một người ký, viết ra*.

* Vấn đề dân sự trong vụ án: gia đình bị cáo Lê Phước A đã đến gia đình ông Phan N1 xin lỗi và đền bù thiệt hại về tài sản do các bị can đã gây ra vào ngày 04/12/2021 với số tiền 5.000.000 đồng. Gia đình ông N1 không có yêu cầu gì thêm nên không xem xét giải quyết.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2023/HSST ngày 14-4-2023 và Thông báo sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 10/2023/TB-TA ngày 06-6-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Lê Phước A, Nguyễn Văn H3, Trần Quốc Đ, Nguyễn Thế H5, phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”; bị cáo Nguyễn Thị Minh H phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” và tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

- Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s, h, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Minh H 08 (T4) năm tù về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

- Áp dụng: khoản 2 Điều 201; điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Minh H 06 (S3) tháng tù về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

- Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thị Minh H phải chấp hành hình

phạt chung cho cả hai tội là 08 (T4) năm 06 (S3) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

- Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s, h khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Xử phạt: Bị cáo Lê Phước A 07 (B) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt (ngày 04/12/2021).

- Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s, h khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

+ Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn H3 05 (Năm) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt (ngày 04/12/2021).

+ Xử phạt: Bị cáo Trần Quốc Đ 05 (Năm) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt (ngày 04/12/2021).

+ Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thế H5 03 (Ba) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt (ngày 04/12/2021).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 21-4-2023 bị cáo Nguyễn Thị Minh H kháng cáo bản án sơ thẩm cho rằng bị cáo bị oan về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”; với lý do: bà U nợ tiền bị cáo là có thật; bị cáo chỉ ủy quyền đi đòi nợ, còn hành vi có đe dọa hay không là hành vi vượt quá của những người đi đòi nợ; các bị hại khai tại phiên tòa sơ thẩm là không có việc đe dọa hay dùng vũ lực gì với họ, “*ông N2 khai tại tòa là hành vi của các bị cáo tại hiện trường không làm ông sợ hãi đến mức phải giao tài sản*”.

Ngày 15-4-2013 bị cáo Lê Phước A kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 17-4-2023 bị cáo Nguyễn Thế H5, Nguyễn Văn H3 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 27-4-2023 bị cáo Trần Quốc Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thị Minh H kháng cáo kêu oan về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”, cho rằng việc ủy quyền đòi nợ bà U là quan hệ dân sự, bị cáo ủy quyền đòi nợ bà U chứ không đòi ông N1 hay ông N2, bị cáo vừa bị mất tiền vừa phải đi tù. Đề nghị xem xét về tội danh và hình phạt đối với bị cáo. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, bị cáo không chủ mưu, không chỉ đạo các bị cáo khác đi cưỡng đoạt tài sản.

Những người bào chữa cho bị cáo H đều cho rằng chưa đủ căn cứ để buộc tội bị cáo H cưỡng đoạt tài sản. Do bà U nợ không trả nên bị cáo phải đi đòi nợ,

bị cáo nhiều lần đòi nhưng do bà U không trả nên phải ủy quyền người khác đi đòi giúp. Bị cáo H không có mặt tại hiện trường, quá trình điều tra cũng không có tài liệu chứng cứ nào cho thấy bị cáo chỉ đạo các bị cáo khác cưỡng đoạt. Những người bị hại đều khai hành vi các bị cáo *“không làm sợ hãi đến mức phải giao tài sản”*, *“ông N1 khai khi các bị cáo vừa vào sân thì ông bị ngắt xiu”*. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Các bị cáo Lê Phước A, Nguyễn Thế H5, Nguyễn Văn H3, Trần Quốc Đ đều giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Trình bày lý do kháng cáo là hành vi của bị cáo cũng chỉ đi đòi nợ thuê, bà U nợ bà H là có thật nhưng không chịu trả. Mức hình phạt là quá nặng, bởi các bị cáo không có tiền án tiền sự, nhân thân tốt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Về nội dung các kháng cáo: do không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các kháng cáo, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: các Cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Quảng Nam đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Về hành vi phạm tội:

Trong thời gian từ tháng 6/2019 đến tháng 9/2019, Nguyễn Thị Minh H cho bà Phan Đỗ Tân U vay 05 lần với tổng số tiền 220.000.000 đồng, mức lãi suất của từng lần vay từ 180%/năm đến 240%/năm. Đến tháng 01/2020, bà U không có điều kiện trả tiền vay, H tính cả tiền gốc và tiền lãi mà bà U nợ H là 500.000.000 đồng và nhiều lần yêu cầu bà U trả tiền nhưng bà U không trả. Sau đó, H biết được Lê Phước A thường đi đòi nợ thuê sẽ có biện pháp uy hiếp, đe dọa làm bà U sợ hãi sẽ trả tiền cho H nên H thuê A đòi nợ với thỏa thuận sẽ trả cho Anh 50% số tiền 500.000.000 đồng mà bà U nợ H. Khoảng 18 giờ ngày 04/12/2021, Lê Phước A cùng với Nguyễn Văn H3, Trần Quốc Đ, Nguyễn P1, Nguyễn Thế H5, Nguyễn Thanh N3 đến nhà của ông Phan N1 tìm bà U để đòi nợ. Tại đây, A và P1 nhặt gạch, đá ném vào hiên, sân, mái tôn, hành lang tầng trên của nhà ông N1; H5 nhổ cây cau trồng trước cổng ném vào trong sân; Đ, H3 lần lượt leo qua cổng phụ vào trong sân đe dọa ông N1 đưa chìa khóa để H3 mở cổng phụ cho Lê Phước A và P1 đi vào nhà. Khi vào trong nhà, Lê Phước A gặp ông Phan N1 và ông Phan Đỗ Thành N2 thì nói: *“không có bà U ở nhà thì ông N2 cũng được”*, rồi la hét lớn tiếng đe dọa ông N2: *“Ông ngồi xuống bàn nói chuyện, tiền của tôi ông tính rằng”*. Lê Phước A dùng tay đập bàn gây thủng

02 vết lớn trên mặt bàn, lấy một ly thủy tinh trên bàn ném mạnh xuống nền nhà, ném 02 ly thủy tinh khác về phía ông N2 trúng vào tường nhà vỡ thành nhiều mảnh; ngay sau đó nhóm của Lê Phước A bị Công an xã Đ phát hiện bắt quả tang.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Minh H

Vì bà Phan Đỗ Tân U có nợ tiền của bị cáo Nguyễn Thị Minh H nhưng không chịu trả nên bị cáo H đã thuê bị cáo Lê Phước A đi đòi nợ cho mình. Sau đó, dưới sự chỉ đạo của bị cáo H, bị cáo Lê Phước A cùng với các bị cáo Nguyễn P1, Nguyễn Văn H3, Trần Quốc Đ, Nguyễn Thế H5, Nguyễn Thanh N3 đã tới nhà ông Phan N1 (*cha ruột của bà U*) và đã có hành vi dùng vũ lực, đe dọa, đập phá tài sản, uy hiếp tinh thần đối với ông N1 (*cha ruột bà U*) và ông Phan Đỗ Thành N2 (*em trai ruột của bà U*) nhằm mục đích buộc ông N1 và ông N2 phải trả nợ số tiền 500.000.000 đồng mà bà U nợ bị cáo H nhưng chưa chiếm đoạt được tài sản thì bị lực lượng Công an bắt quả tang.

Bị cáo H cho rằng bị cáo ủy quyền cho bị cáo A đòi nợ thuê là quan hệ dân sự, có giấy ủy quyền rõ ràng, tuy nhiên bị cáo H và bị cáo A đã có liên hệ và thỏa thuận đòi nợ thuê từ ngày 30-01-2021, bị cáo A đã nhiều lần nhắn tin đe dọa nên bà U phải trốn tránh. Bị cáo A đã gọi nhiều người lập thành nhóm đòi nợ để gây áp lực và ngay ngày 04-12-2021 thì nhóm của bị cáo A đã gặp H để trao đổi, lúc này bà U đang phải đi trốn nhóm của Anh và bị cáo H thông tin cho nhóm bị cáo A biết nơi bà U đang trốn. Lúc này, bị cáo H mới ghi giấy ủy quyền theo đề nghị của bị cáo A là hình thức để nhóm của Anh có cơ để đòi nợ. Cùng ngày, thì nhóm của bị cáo A gồm 06 người đến nhà ông N1 (theo đúng địa chỉ mà bị cáo H thông báo) gặp ông N1, ông N2 và đã có hành vi gây uy hiếp về tinh thần, bằng cách đe dọa sẽ dùng vũ lực buộc những người này trả tiền thay cho bà U là hành vi cưỡng đoạt đối với ông N1 và ông N2, những người này không có quan hệ dân sự vay mượn với bị cáo H. Bị cáo H và những người bào chữa cho rằng các bị hại “*không làm sợ hãi đến mức phải giao tài sản*”, nhưng ông N1 khai bị ngất là thể hiện tâm lý lo sợ vào thời điểm đó; và nếu các bị hại “*sợ hãi đến mức phải giao tài sản*” thì hành vi của các bị cáo có thể phải chịu trách nhiệm hình sự ở mức nặng hơn.

Do đó, Bản án sơ thẩm đã quyết định các bị cáo Nguyễn Thị Minh H, Lê Phước A, Nguyễn P1, Nguyễn Văn H3, Trần Quốc Đ, Nguyễn Thế H5, Nguyễn Thanh N3 phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” theo quy định tại Điều 170 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Kháng cáo kêu oan của bị cáo Nguyễn Thị Minh H không có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Thị Minh H còn có hành vi cho bà Phan Đỗ Tân U vay tiền 05 lần với tổng số tiền cho vay là 220.000.000 đồng, lãi suất vay từ 180%/năm đến 240%/năm (*cao gấp 09 lần đến 12 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự*), số tiền lãi thu lợi bất chính là **169.499.999 đồng**; hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Thị Minh H đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ

luật Hình sự năm 2015. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H không có ý kiến gì về hành vi phạm tội này.

[4] Xem xét về hình phạt về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” của các bị cáo:

Hành vi Cưỡng đoạt tài sản của các bị cáo Nguyễn Thị Minh H, Lê Phước A, Nguyễn P1, Nguyễn Văn H3, Trần Quốc Đ, Nguyễn Thế H5, Nguyễn Thanh N3 đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự an toàn xã hội. Vì vậy, cần phải áp dụng mức hình phạt tương xứng đối với mỗi bị cáo về từng hành vi đồng phạm mới có tác dụng giáo dục riêng, răn đe và phòng ngừa chung.

Đối với tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”, các bị cáo Nguyễn Thị Minh H, Lê Phước A, Nguyễn Văn H3, Trần Quốc Đ, Nguyễn Thế H5, thực hiện hành vi phạm tội có sự liên lạc, trao đổi, cấu kết chặt chẽ với nhau; trong đó, bị cáo H giữ vai trò chủ mưu, cầm đầu, là người chỉ dẫn địa điểm, chỉ đạo thời gian; các bị cáo còn lại là đồng phạm với vai trò thực hành tích cực. Do đó, các bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội có tổ chức*” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo đều không có tiền án, tiền sự; trong quá trình điều tra và xét xử các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo H tuy cho rằng không phạm tội cưỡng đoạt, nhưng đã thành khẩn khai rõ hành vi của mình; các bị hại chưa bị chiếm đoạt tài sản nên các bị cáo đều được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” và “*phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại*” quy định tại điểm s, h khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Riêng các bị cáo Nguyễn Thị Minh H, Lê Phước A, Nguyễn Thế H5, đã tác động gia đình bồi thường cho ông Phan N1 và ông N1 có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; các bị cáo Nguyễn Thế H5, Nguyễn Thanh N3 đều có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính trong gia đình nuôi cha mẹ già yếu, bị cáo H là lao động chính trong gia đình nuôi 04 con nhỏ và cha mẹ già yếu (*đã được chính quyền địa phương xác nhận*) ; tại phiên tòa sơ thẩm, các bị hại đều xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên tất cả các bị cáo đều được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Thị Minh H thực hiện hành vi phạm tội khi đang mang thai nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo Nguyễn Thị Minh H, Lê Phước A đã được bản án sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử các bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, quy định tại khoản 4 Điều 170 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo Nguyễn P1, Nguyễn Văn H3, Trần Quốc Đ, Nguyễn Thế H5, Nguyễn Thanh N3 đều được bản án sơ thẩm nhận định giữ vai trò thứ yếu trong vụ án nên được áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử các bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 170 Bộ luật Hình sự.

Bản án sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, xem xét về nhân thân, để xử phạt các bị cáo các mức hình phạt đều dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, là đã xem xét đến nguyên nhân, hậu quả và tính chất, mức độ về hành vi phạm tội của các bị cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo.

[5] Về hình phạt đối với tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”:

Bị cáo Nguyễn Thị Minh H nhiều lần cho bà U vay lãi nặng nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng “*Phạm tội nhiều lần*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị Minh H thực hiện hành vi phạm tội khi đang mang thai; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính trong gia đình nuôi 04 con nhỏ và cha mẹ già yếu (đã được chính quyền địa phương xác nhận) nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bản án sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ để xử phạt bị cáo mức hình phạt phù hợp, bởi bị cáo phạm 02 tội trong vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên hình phạt của bị cáo.

[6] Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Thị Minh H, Lê Phước A, Nguyễn Văn H3, Trần Quốc Đ, Nguyễn Thế H5, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Minh H, Lê Phước A, Nguyễn Văn H3, Trần Quốc Đ, Nguyễn Thế H5, giữ nguyên tội danh và hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2023/HSST ngày 14-4-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

2. Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s, h, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Minh H 08 (T4) năm tù về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

- Áp dụng: khoản 2 Điều 201; điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Minh H 06 (S3) tháng tù về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

- Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thị Minh H phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là **08 (T4)** năm **06 (S3)** tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

3. Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s, h khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Xử phạt: Bị cáo Lê Phước A 07 (B) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt (ngày 04/12/2021).

4. Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s, h khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn H3 05 (Năm) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt (ngày 04/12/2021).

- Xử phạt: Bị cáo Trần Quốc Đ 05 (Năm) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt (ngày 04/12/2021).

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thế H5 03 (Ba) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt (ngày 04/12/2021).

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo Nguyễn Thị Minh H, Lê Phước A, Nguyễn Văn H3, Trần Quốc Đ, Nguyễn Thế H5 phải chịu mỗi bị cáo là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét; đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long